

Số: **168** /VHTC-VP
v/v Công bố thông tin định kỳ BCTC

Hạ Long, ngày **18** tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT

- Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120

- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn

- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2024 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản của Doanh nghiệp trở lên năm 2023

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin và Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin;

3.3. Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)) căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Năm 2023 đạt: $4.733.153.955.638 / 1.626.532.753.640 = 291\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/12/2023

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (qua hệ thống CBTT);
- SGDCK Hà Nội (qua hệ thống CBTT);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

**Người Ủy quyền công bố thông tin
Thư ký Công ty**



Nguyễn Phương Nhung

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023
(Trước kiểm toán)

(Nơi nhận : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700.402.823.033	773.158.210.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	5.233.819.553	5.405.916.906
1. Tiền	111		5.233.819.553	5.405.916.906
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		211.354.314.959	372.024.669.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	198.682.698.082	366.421.448.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.860.766.156	5.994.994.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.763.428.721	2.640.804.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-2.952.578.000	-3.032.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		393.791.950.103	348.510.808.703
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	393.791.950.103	348.510.808.703
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.022.738.418	47.216.815.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	36.478.905.042	43.800.557.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.026.143.571	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	3.517.689.805	3.416.258.494
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		926.129.930.607	797.732.229.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.386.525.696	99.811.419.854
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	94.386.525.696	99.811.419.854
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		747.953.370.784	592.155.882.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221		635.971.615.285	308.806.283.167
- Nguyên giá	222	VI.9	2.423.818.790.114	2.038.909.298.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.787.847.174.829	-1.730.103.015.168
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI.11		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		111.981.755.499	283.349.599.175
- Nguyên giá	228	VI.10	790.173.622.170	788.008.696.292
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-678.191.866.671	-504.659.097.117
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		757.236.946	51.349.881.235
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	757.236.946	51.349.881.235
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.032.797.181	54.415.046.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	21.646.452.969	7.292.015.579
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	61.386.344.212	47.123.030.661
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.626.532.753.640	1.570.890.440.557
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.221.724.931.999	1.217.540.448.832
I. Nợ ngắn hạn	310		962.584.705.604	947.595.086.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	543.904.370.135	502.378.556.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.113.242	63.232.472
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	49.970.368.534	113.039.403.095
4. Phải trả người lao động	314		116.467.359.165	101.923.307.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	144.295.648	17.445.181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	26.309.848.312	3.715.922.964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	202.661.598.956	183.075.151.864
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.948.751.612	43.382.067.006
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		259.140.226.395	269.945.362.222
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	259.140.226.395	269.945.362.222

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		404.807.821.641	353.349.991.725
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	404.807.821.641	353.349.991.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.025.138.800	68.567.308.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		47.123.030.661	68.567.308.884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		72.902.108.139	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.626.532.753.640	1.570.890.440.557

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huê

Phạm Thị Thanh Huê

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Hà Thị Diệp Anh

Ngày 17 Tháng 1 Năm 2024

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 Năm 2023

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	788.255.072.207	1.275.659.650.956	4.331.036.038.961	4.540.017.540.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		788.255.072.207	1.275.659.650.956	4.331.036.038.961	4.540.017.540.852
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	726.452.012.738	1.183.696.173.720	4.123.047.439.452	4.336.756.406.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		61.803.059.469	91.963.477.236	207.988.599.509	203.261.134.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	724.226.487	728.290.722	2.776.820.475	2.859.949.878
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	1.463.432.196	7.541.013.293	11.626.337.043	32.716.227.639
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		1.463.432.196	7.541.013.293	11.626.337.043	32.716.227.639
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	3.536.646.742	2.989.120.874	10.975.467.577	9.268.424.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	32.483.795.759	21.876.414.974	100.134.158.055	77.926.181.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25.043.411.259	60.285.218.817	88.029.457.309	86.210.250.050
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.646.424.037	2.021.853.141	9.006.968.320	3.531.755.391
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.443.553.601	1.001.898.225	5.069.011.310	3.192.604.771
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.202.870.436	1.019.954.916	3.937.957.010	339.150.620
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26.246.281.695	61.305.173.733	91.967.414.319	86.549.400.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	13.356.961.596	21.041.422.709	33.328.619.731	34.306.323.313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1	-7.435.881.940	-8.108.176.310	-14.263.313.551	-16.324.231.527
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.325.202.039	48.371.927.334	72.902.108.139	68.567.308.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		827	1.969	2.967	2.791
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 17 Tháng 1 Năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thanh Huê

Hà Thị Diệp Anh



Phạm Thị Thanh Huê

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	91.967.414.319	86.549.400.670
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	307.217.011.781	432.664.778.840
- Các khoản dự phòng	03	(80.000.000)	(11.852.517.304)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.562.355.921)	(243.777.928)
- Chi phí lãi vay	06	11.626.337.043	32.716.227.639
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	407.168.407.222	539.834.111.917
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	160.568.923.412	(187.623.208.754)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(45.281.141.400)	22.871.432.828
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(18.492.011.584)	59.307.982.014
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	(7.032.785.331)	27.315.828.309
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.452.374.124)	(32.702.207.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.968.971.583)	(28.137.932.557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.684.257.217)	(23.142.695.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	418.825.789.395	377.723.309.945
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(414.068.444.014)	(138.674.426.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.362.026.081	64.597.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.329.840	179.180.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(410.506.088.093)	(138.430.648.663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	584.440.368.770	871.104.541.567
- Ngắn hạn		321.241.142.375	799.454.999.554
- Dài hạn		263.199.226.395	71.649.542.013
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(575.659.057.505)	(1.082.039.342.119)
- Ngắn hạn		(291.686.695.283)	(690.149.722.629)
- Dài hạn		(283.972.362.222)	(391.889.619.490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.273.109.920)	(29.381.261.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.491.798.655)	(240.316.061.562)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(172.097.353)	(1.023.400.280)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.405.916.906	6.429.317.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.233.819.553	5.405.916.906

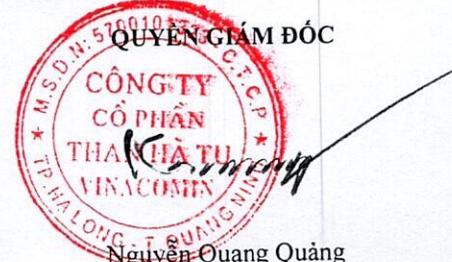
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

QUYỀN GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2021, Công ty phân ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2023: 1.870 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2023: 1.842 người

Tổng quỹ lương: 324.509.198.754 đồng

Tiền lương bình quân: 14.681.017 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

1 năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án :	4 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường :	4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác

19 của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 Công ty đã phân phối theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/5/2023 .

01
G
PH
H
CC
T

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	2.952.578.000	80.000.000	2.952.578.000	3.032.578.000	400.000.000	3.032.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	2.152.578.000	80.000.000	2.152.578.000	2.232.578.000	400.000.000	2.232.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	2.952.578.000	80.000.000	2.952.578.000	3.032.578.000	400.000.000	3.032.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Tổng số		393.791.950.103	-	348.510.808.703	-
	- Hàng mua đang đi trên đường		-		-	
	- Nguyên liệu, vật liệu		12.487.650.714		10.977.072.342	
	- Công cụ, dụng cụ		326.307.600		127.975.000	
	- Chi phí SXKD dở dang		146.381.522.379		178.214.865.690	
	- Thành phẩm		234.596.469.410		159.190.895.671	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-		
b	Xây dựng cơ bản dở dang	757.236.946	757.236.946	50.612.375.011	50.611.025.011
	- Mua sắm	1.050.000	1.050.000	1.350.000	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	1.050.000	1.050.000	1.350.000	
	khả thi DA đầu tư thiết bị công suất lớn		-		-
	- Xây dựng cơ bản	756.186.946	756.186.946	50.611.025.011	50.611.025.011
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP		-		-
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	283.432.575	283.432.575	50.152.691.555	50.152.691.555
+ DA đầu tư PV SX	472.754.371	472.754.371	232.494.560	232.494.560	
	+ Xưởng sàng		-		-
	+ DABT thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung		-	225.838.896	225.838.896
c	- Sửa chữa lớn TSCĐ		-	737.506.224	737.506.224
	- SCL nhà văn phòng		-	737.506.224	
	Cộng	757.236.946	757.236.946	51.349.881.235	51.348.531.235

VI.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.038.909.298.335	274.107.435.612	711.860.691.054	1.038.620.132.548	13.785.846.659	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	460.849.574.345	14.488.994.943	207.183.973.397	238.096.653.241	1.079.952.764	-
	Mua trong kỳ	374.613.115.576		142.810.805.200	231.364.337.649	437.972.727	-
	Đầu tư XDCB hoàn thành	76.682.987.583	13.839.540.327	61.580.295.514	623.981.351	639.170.391	-
	Tăng khác	9.553.471.186	649.454.616	2.792.872.683	6.108.334.241	2.809.646	-
III	Giảm trong kỳ	75.940.082.566	7.622.509.101	2.345.317.371	65.972.256.094	-	-
	Do thanh lý, nhượng bán	75.940.082.566	7.622.509.101	2.345.317.371	65.972.256.094	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	2.423.818.790.114	280.973.921.454	916.699.347.080	1.210.744.529.695	14.865.799.423	535.192.462
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.730.103.015.168	209.029.388.806	576.928.272.669	931.597.707.685	12.012.453.546	535.192.462
	Đang dùng	1.425.620.417.367	176.654.823.081	521.411.292.673	715.006.655.605	12.012.453.546	535.192.462
	Chờ thanh lý	304.482.597.801	32.374.565.725	55.516.979.996	216.591.052.080	-	-
II	Tăng trong kỳ	133.684.242.227	15.332.371.053	65.455.788.414	51.853.082.569	1.043.000.191	-
	Do trích khấu hao	133.684.242.227	15.332.371.053	65.455.788.414	51.853.082.569	1.043.000.191	-
III	Giảm trong kỳ	75.940.082.566	7.622.509.101	2.345.317.371	65.972.256.094	-	-
	Do thanh lý, nhượng bán	75.940.082.566	7.622.509.101	2.345.317.371	65.972.256.094	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.787.847.174.829	216.739.250.758	640.038.743.712	917.478.534.160	13.055.453.737	535.192.462
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	308.806.283.167	65.078.046.806	134.932.418.385	107.022.424.863	1.773.393.113	-
2	Cuối kỳ	635.971.615.285	64.234.670.696	276.660.603.368	293.265.995.535	1.810.345.686	-



VI.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	788.008.696.292	-	-	-	-	1.089.688.187	-	786.919.008.105
II	Tăng trong kỳ	2.164.925.878	-	-	-	-	-	-	2.164.925.878
	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	2.164.925.878	-	-	-	-	-	-	2.164.925.878
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	790.173.622.170	-	-	-	-	1.089.688.187	-	789.083.933.983
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	504.659.097.117	-	-	-	-	894.121.060	-	503.764.976.057
II	Tăng trong kỳ	173.532.769.554	-	-	-	-	102.707.916	-	173.430.061.638
	Do trích khấu hao	173.532.769.554	-	-	-	-	102.707.916	-	173.430.061.638
III	Giảm trong kỳ	0	-	-	-	-	0	-	0
IV	Số cuối kỳ	678.191.866.671	-	-	-	-	996.828.976	-	677.195.037.695
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	283.349.599.175	-	-	-	-	195.567.127	-	283.154.032.048
2	Cuối kỳ	111.981.755.499	-	-	-	-	92.859.211	-	111.888.896.288

	Tại ngày 31/12/2023	Đầu năm (Ngày 01/1/2023)
VI.13. Chi phí trả trước		
a Ngắn hạn	36.478.905.042	43.800.557.101
Chi phí sửa chữa lớn	-	36.684.845.642
Vật tư	25.826.925.114	7.115.711.459
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.651.979.928	-
b Dài hạn	21.646.452.969	7.292.015.579
Chi phí sửa chữa lớn	11.418.923.822	733.269.418
Chi phí bồi thường	3.346.491.180	589.808.000
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	2.630.682.000	3.156.818.400
Các khoản khác	4.250.355.967	2.812.119.761

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	202.661.598.956	202.661.598.956	321.241.142.375	291.686.695.283	173.107.151.864	173.107.151.864
b	Vay dài hạn	259.140.226.395	259.140.226.395	263.199.226.395	283.972.362.222	279.913.362.222	279.913.362.222
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	9.968.000.000	9.968.000.000	9.968.000.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	112.249.429.232	112.249.429.232	115.361.429.232	125.641.799.128	122.529.799.128	122.529.799.128
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	138.517.200.571	138.517.200.571	139.339.303.346	148.129.255.869	147.307.153.094	147.307.153.094
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	8.373.596.592	8.373.596.592	8.498.493.817	233.307.225	108.410.000	108.410.000
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	Cộng	461.801.825.351	461.801.825.351	584.440.368.770	575.659.057.505	453.020.514.086	453.020.514.086

	Tại ngày 31/12/2023	Đầu năm (Ngày 01/1/2023)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VI.16. Phải trả người bán				
a. Phải trả người bán ngắn hạn	543.904.370.135	543.904.370.135	502.378.556.307	502.378.556.307
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	4.095.664.188	4.095.664.188	3.759.854.288	3.759.854.288
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	4.978.136.499	4.978.136.499	2.650.186.466	2.650.186.466
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin	8.248.428.726	8.248.428.726	2.196.437.026	2.196.437.026
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	3.517.003.936	3.517.003.936	7.255.127.234	7.255.127.234
Công ty cổ phần vật tư TKV	38.329.112.479	38.329.112.479	66.980.481.846	66.980.481.846
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê -Vinacomin	1.529.665.164	1.529.665.164	5.123.088.000	5.123.088.000
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	4.758.127.509	4.758.127.509	6.896.125.581	6.896.125.581
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp -Vinaco	1.803.243.248	1.803.243.248	3.114.708.743	3.114.708.743
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	55.653.804.469	55.653.804.469	39.652.200.754	39.652.200.754
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.491.296.225	15.491.296.225	13.927.416.330	13.927.416.330
Công ty cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai -Vinacomin	2.182.977.457	2.182.977.457	3.517.497.048	3.517.497.048
Công ty CP dịch vụ và Thương mại An Bình HL	10.964.271.172	10.964.271.172	21.740.942.940	21.740.942.940
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	8.072.273.402	8.072.273.402	5.732.942.300	5.732.942.300
Công ty CP Vân Đồn Đ&T	69.352.456.348	69.352.456.348	-	-
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.126.454.573	2.126.454.573	2.359.274.608	2.359.274.608
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	3.387.858.893	3.387.858.893	1.641.094.895	1.641.094.895
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	25.689.474.006	25.689.474.006	24.746.376.624	24.746.376.624
Công ty cổ phần đầu tư và DVVT Trung Nghĩa	55.649.000.659	55.649.000.659	25.906.862.344	25.906.862.344
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hường Dương	1.010.300.000	1.010.300.000	3.416.850.000	3.416.850.000
Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	10.024.248.007	10.024.248.007	25.753.956.710	25.753.956.710

Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	1.781.232.650	1.781.232.650	3.586.554.200	3.586.554.200
Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	2.694.313.976	2.694.313.976	2.072.572.656	2.072.572.656
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	45.487.663.756	45.487.663.756	40.387.960.137	40.387.960.137
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni Quảng Ninh	2.669.638.941	2.669.638.941	3.873.886.107	3.873.886.107
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ & Xây dựng Phương	6.361.658.200	6.361.658.200	11.227.080.120	11.227.080.120
Công ty TNHH Tuấn Minh	22.918.601.703	22.918.601.703	24.644.111.105	24.644.111.105
Công ty CP Hoàng Hậu	14.535.242.049	14.535.242.049	12.631.899.990	12.631.899.990
Phải trả các đối tượng khác	119.150.758.276	119.150.758.276	136.141.604.631	136.141.604.631

b. Phải trả người bán dài hạn

Tại ngày	31/12/2023	Đầu năm (Ngày 01/1/2023)	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	144.588.980.425	144.588.980.425	162.007.342.943	162.007.342.943
Công ty CP cơ khí mở Việt Bắc VVMI	78.030.670	78.030.670	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	4.095.664.188	4.095.664.188	3.759.854.288	3.759.854.288
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	4.978.136.499	4.978.136.499	2.650.186.466	2.650.186.466
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	8.248.428.726	8.248.428.726	2.196.437.026	2.196.437.026
Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	-	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	132.300.060	132.300.060	40.531.320	40.531.320
Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	3.517.003.936	3.517.003.936	7.255.127.234	7.255.127.234
CN Công ty cổ phần vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	38.199.112.479	38.199.112.479	66.822.981.846	66.822.981.846
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	4.408.892.000	4.408.892.000
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	130.000.000	130.000.000	157.500.000	157.500.000
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	362.356.297	362.356.297	807.619.376	807.619.376
CN Công ty CP cơ khí Mạo Khê- Vinacomin	1.529.665.164	1.529.665.164	5.123.088.000	5.123.088.000
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	396.098.104	396.098.104	1.704.259.636	1.704.259.636
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	15.491.296.225	15.491.296.225	13.927.416.330	13.927.416.330
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	4.758.127.509	4.758.127.509	6.896.125.581	6.896.125.581
Công ty CP giám định Vinacomin	150.076.860	150.076.860	232.016.173	232.016.173
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	1.803.243.248	1.803.243.248	3.114.708.743	3.114.708.743
Công ty CP Địa chất và khoáng sản- Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	25.621.000	25.621.000	-	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	794.829.146	794.829.146	-	-
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	441.921.290	441.921.290	113.230.800	113.230.800
Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	383.854.028	383.854.028	553.463.696	553.463.696
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	55.653.804.469	55.653.804.469	39.652.200.754	39.652.200.754
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.480.750.799	1.480.750.799	256.376.570	256.376.570
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	497.196.104	497.196.104	885.363.480	885.363.480

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	107.670.441.475	796.517.963.831	857.253.541.992	46.934.863.314
1. Thuế giá trị gia tăng	12.366.845.575	139.521.854.001	151.888.699.576	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.885.991.342	33.328.619.731	41.968.971.583	12.245.639.490
3. Thuế thu nhập cá nhân	595.871.796	2.989.555.980	3.201.910.576	383.517.200
4. Thuế tài nguyên	73.821.732.762	608.324.688.238	647.840.714.376	34.305.706.624
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12.350.245.881	12.350.245.881	-
6. Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	5.368.961.620	50.498.131.829	52.831.588.229	3.035.505.220
1. Phí bảo vệ môi trường	5.368.961.620	43.696.041.840	46.029.498.240	3.035.505.220
2. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	-	164.241.000	164.241.000	-
3. Các khoản khác	-	6.637.848.989	6.637.848.989	-
Tổng cộng (40=10+30)	113.039.403.095	847.016.095.660	910.085.130.221	49.970.368.534

b. Phải thu

Chi tiêu	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu	Số đã thu	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	3.416.258.494	3.517.689.805	3.416.258.494	3.517.689.805
1. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.416.258.494	3.517.689.805	3.416.258.494	3.517.689.805
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	3.416.258.494	3.517.689.805	3.416.258.494	3.517.689.805

VI.20- Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/1/2023
- Lãi vay	144.295.648	17.445.181
- Các khoản khác	-	-
Cộng	144.295.648	17.445.181
	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/1/2023

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	330.402.883	432.716.653
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.186.319.060	1.261.092.580
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.682.796.342	1.911.783.704
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.398.462.353	1.398.462.353
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	90.882.000	114.393.000
+ Điều hình giảm doanh thu	22.673.000.000	-
+ Các khoản khác	520.451.989	398.928.351
Cộng	26.309.848.312	3.715.922.964

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.386.344.212	47.123.030.661
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.386.344.212	47.123.030.661

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTP	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	355.942.280.958	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	71.159.598.117	-	-	-
2	PS tăng năm trước	68.567.308.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.567.308.884	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
	- Lãi trong năm trước	68.567.308.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.567.308.884	-	-	-
	- Tăng khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
3	PS giảm năm trước	71.159.598.117	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.159.598.117	-	-	-
	- Giảm vốn trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
	- Lỗ trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
	- Giảm khác	71.159.598.117	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.159.598.117	-	-	-
4	Số dư đầu năm nay	353.349.991.725	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	68.567.308.884	-	-	-
5	PS tăng năm nay	72.902.108.139	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.902.108.139	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
	- Lãi trong năm nay	72.902.108.139	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.902.108.139	-	-	-
	- Tăng khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
6	PS giảm năm nay	21.444.278.223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.444.278.223	-	-	-
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
	- Lỗ trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
	- Giảm khác	21.444.278.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.444.278.223	-	-	-
7	Số dư cuối kỳ này	404.807.821.641	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	120.025.138.800	-	-	-

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/1/2023
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	17.198.336.400	29.482.862.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	17.198.336.400	29.482.862.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	39.138.981.023
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		

VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

VI.27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

VI.28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)

* Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- a
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
- b **Tài sản nhận giữ hộ**
 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.
- c **Ngoại tệ các loại**
- d **Kim khí quý, đá quý**
- đ **Nợ khó đòi đã xử lý**

e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	4.319.618.850.922	4.527.041.179.504
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.450.521.372	12.976.361.348
	Cộng	4.331.069.372.294	4.540.017.540.852
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	3.715.728.546.972	4.179.417.171.355
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	605.871.897.175	349.211.766.152
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	40.605.744	39.050.378
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	176.558.840	164.527.600
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	195.613.110	125.724.137
	- Công ty chế biến than QN-TKV	1.049.360.328	1.020.537.720
	Cộng	4.323.062.582.169	4.529.978.777.342
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.111.164.409.943	4.334.806.445.714
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.883.029.509	13.402.478.406
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.452.517.304)
	Cộng	4.123.047.439.452	4.336.756.406.816
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	200.329.840	179.180.328
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.576.490.635	2.680.769.550
	Cộng	2.776.820.475	2.859.949.878
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	11.641.875.943	25.175.214.346
	+ Ngắn hạn	671.247.886	696.007.864
	+ Dài hạn	10.970.628.057	24.479.206.482
	Cộng	11.641.875.943	25.175.214.346
VII.6	Thu nhập khác		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	3.362.026.081	64.597.600
	- Các khoản khác	5.644.942.239	3.467.157.791
	+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	5.302.564.751	3.027.386.124
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	268.912.728	262.722.581
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	71.347.168	124.781.329
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	-	49.797.984
	+ Thu do hàng bảo hành	-	-
	+ Khác	2.117.592	2.469.773
	Cộng	9.006.968.320	3.531.755.391

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	5.069.011.310	3.192.604.771
+ Bán vật tư, phế liệu	1.999.301.645	485.238.090
+ Lãi chậm nộp kê khai thuế, BHXH	661.088.197	214.196.595
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	115.200.000	123.200.000
+ Khác	2.293.421.468	2.369.970.086
Cộng	5.069.011.310	3.192.604.771
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	57.260.291.181	53.085.809.651
+ Tiền lương	49.293.547.175	46.090.035.934
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	5.913.858.506	5.047.383.217
+ Tiền ăn ca	2.052.885.500	1.948.390.500
- Chi phí năng lượng	1.131.533.300	1.054.360.054
- Chi phí vật liệu quản lý	1.233.993.472	1.468.158.795
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.147.715.318	2.511.441.838
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.787.434.780	1.913.689.502
- Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	(80.000.000)	(400.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.068.009	1.323.811.200
- Chi phí khác bằng tiền	28.720.621.995	16.965.910.900
Cộng	100.126.658.055	77.926.181.940
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.366.772.211	3.037.579.241
+ Tiền lương	4.589.070.492	2.592.377.596
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	553.615.778	295.685.095
+ Tiền ăn ca	224.085.941	149.516.550
- Chi phí năng lượng	189.144.151	238.602.019
- Chi phí vật liệu bao bì	1.266.156.000	431.204.000
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	674.239.366	179.006.862
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	2.034.358.812	1.437.432.870
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.297.037	955.478.419
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	10.982.967.577	6.279.303.411
c Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
a Tổng số	4.277.729.295.512	4.413.150.565.477
- Bán thành phẩm mua ngoài	792.906.848.426	805.215.889.429
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	340.738.015.545	321.516.714.145
+ Nguyên liệu	416.568.878.946	450.384.798.022
+ Nhiên liệu	35.599.953.935	33.314.377.262
+ Động lực	374.568.971.506	347.048.913.897
- Chi phí nhân công	324.509.198.754	301.616.885.778
+ Tiền lương	37.362.522.752	32.745.627.119
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	12.697.250.000	12.686.401.000
+ Ăn ca	307.217.011.781	432.113.761.379
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.989.678.945.055	1.949.807.505.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-

	- Chi phí khác bằng tiền	813.357.518.744	878.964.495.298
b	Sản xuất than	4.277.729.295.512	4.413.150.565.477
	- Bán thành phẩm mua ngoài	792.906.848.426	805.215.889.429
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	340.738.015.545	321.516.714.145
	+ Nguyên liệu	416.568.878.946	450.384.798.022
	+ Nhiên liệu	35.599.953.935	33.314.377.262
	+ Động lực	374.568.971.506	347.048.913.897
	- Chi phí nhân công	324.509.198.754	301.616.885.778
	+ Tiền lương	37.362.522.752	32.745.627.119
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	12.697.250.000	12.686.401.000
	+ Ăn ca	307.217.011.781	432.113.761.379
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.989.678.945.055	1.949.807.505.474
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.357.518.744	878.964.495.298
	- Chi phí khác bằng tiền		
		Năm 2023	Năm 2022
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.328.619.731	34.306.323.312
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	91.967.414.319	86.549.400.670
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.991.182.591	90.873.980.163
	- Các khoản điều chỉnh tăng	(5.872.108.785)	(6.668.921.101)
	- Các khoản điều chỉnh giảm	161.086.488.125	170.754.459.732
	- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
	- Chuyển lỗ từ năm trước	161.086.488.125	170.754.459.732
	- Thu nhập tính thuế	20%	20%
	- Thuế suất thuế TNDN	32.217.297.625	34.150.891.945
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.111.322.106	155.431.367
	- Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước điều chỉnh vào kỳ này	33.328.619.731	34.306.323.312
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(14.263.313.551)	(16.324.231.527)
	Cộng	(14.263.313.551)	(16.324.231.527)
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	321.241.142.375	518.166.331.094
		Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	291.686.695.283	533.533.253.618
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	291.686.695.283	533.533.253.618
IX	Những thông tin khác:		
1.	Thông tin về các bên liên quan:		
	Bên liên quan		Mối quan hệ
	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI		Đơn vị cùng công ty mẹ
	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin		Đơn vị cùng công ty mẹ
	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin		Đơn vị cùng công ty mẹ
	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin		Đơn vị cùng công ty mẹ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **160** /VHTC - KT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính quý IV năm 2023 và
báo cáo tài chính quý IV năm 2022.

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa quý IV năm 2023 và quý IV năm 2022 như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh quý IV/2023

ĐVT: Tr. đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý IV/2022	Quý IV/2023
Doanh thu thuần	1.275.660	788.255
Lợi nhuận trước thuế	61.305	26.246
Lợi nhuận sau thuế	48.372	20.325

Theo số liệu báo cáo tài chính quý IV/2023 của Công ty, lợi nhuận sau thuế đạt 20.325 tr.đồng, giảm 28.047 tr.đồng tương đương giảm 58% so với cùng kỳ năm 2022; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

So với quý IV năm 2022 sản lượng tiêu thụ, giá bán bình quân sản phẩm quý IV năm 2023 giảm, cụ thể: sản lượng tiêu thụ quý IV năm 2023 là 631.193 tấn giảm 90.775 tấn so với cùng kỳ năm 2022 (721.968 tấn); Giá bán bình quân quý IV năm 2023 là 1.280.847 đồng/tấn giảm 481.440 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2022 (1.762.287 đồng/tấn). Do vậy, Doanh thu quý IV năm 2023 giảm 487.405 tr.đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 28.047 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa quý IV năm 2023 và quý IV năm 2022 của công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.



Q. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Quảng